

PHỤ LỤC 1
PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP
(cập nhật 15/06/2026)

TÊN PHÍ	MỨC PHÍ (đã bao gồm VAT)
PHẦN 1. MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN	
1. Mở tài khoản	- Miễn phí - Mở thêm tài khoản: 1.000.000đ/tài khoản thanh toán không kỳ hạn cùng loại tiền tệ (Trừ trường hợp theo quy định sản phẩm phải mở nhiều hơn 1 tài khoản thanh toán không kỳ hạn cùng loại)
2. Phí cấp số tài khoản theo yêu cầu	- Phí cấp số = Điểm số × Tỷ lệ quy đổi phí (Tỷ lệ quy đổi phí: 1 điểm = 1.000 đ) - Tối thiểu: 2.000.000 đ/tài khoản.
3. Phí quản lý tài khoản	
- Phí duy trì tài khoản (Áp dụng đối với tài khoản thanh toán không kỳ hạn có trạng thái active 1, active 2, active 3).	- Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME): 30.000đ/tháng nếu SDBQ < 1.000.000đ - Doanh nghiệp lớn (UE, MMLC): 100.000đ/tháng nếu SDBQ < 3.000.000đ
- Tài khoản thanh toán chung hoặc nhiều nhóm chữ ký	100.000đ/tháng
- Tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt (Bao gồm tài khoản chuyên dụng chứng khoán)	500.000đ/tháng
4. Phí thông báo thay đổi số dư trên tài khoản thanh toán VND qua tin nhắn (Phí SMS thay đổi số dư) <u>Lưu ý:</u> Biểu phí áp dụng đối với các loại SMS: - SMS thông báo biến động số dư tài khoản. - SMS gửi mã OTP xác thực giao dịch (ngoại trừ OTP cho giao dịch E-commerce của thẻ nội địa/thẻ quốc tế).	- Số lượng SMS/tháng ≤ 20: 15.000đ/tháng/thuê bao/khách hàng. - Số lượng SMS/tháng > 20: 15.000đ + phí vượt tin nhắn (700đ x Số lượng tin nhắn, tính từ tin nhắn thứ 21 trở lên) tính trên tháng/thuê bao/khách hàng. - Thông báo biến động số dư cho giao dịch có giá trị từ 1.000.000đ trở lên.
5. Phí quản lý tài khoản có gắn kết với hạn mức thấu chi (Thu tròn tháng)	0,2% hạn mức thấu chi/tháng. TT: 110.000đ
6. Đóng tài khoản	- Tài khoản dưới 12 tháng kể từ ngày mở: 100.000đ/10USD/10 EUR - Trên 12 tháng: 55.000đ/5USD/5 EUR - Đối với các tài khoản ngoại tệ khác USD/EUR, phí đóng tài khoản là 100.000đ.
PHẦN 2. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN VND	
I. Gửi tiền vào tài khoản	
1. Nộp tiền mặt	
- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí
- Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%, TT: 15.000đ, TĐ: 1.500.000đ
2. Nhận tiền chuyển khoản	Miễn phí
II. Rút tiền từ tài khoản	
1. Rút tiền mặt	
- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí
- Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%; TT: 15.000đ, TĐ: 1.500.000đ
2. Chuyển khoản trong hệ thống ACB	
- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí
- Khác tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản. <u>Lưu ý:</u> Không áp dụng phí này đối với khách hàng sử dụng dịch vụ Quản lý tiền, Hỗ trợ tài chính Nhà phân phối, Đơn vị <u>yêu cầu</u> Khối Ngân hàng số để cài đặt không thu phí.	5.000đ/lệnh
3. Chuyển khoản ngoài hệ thống ACB	
a. Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	
- Số tiền < 500 triệu đồng	0,005% ; TT: 15.000đ
- Số tiền ≥ 500 triệu đồng	0,02%; TĐ: 1.000.000đ
b. Khác tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05%; TT: 20.000đ; TĐ: 1.000.000đ

TÊN PHÍ	MỨC PHÍ (đã bao gồm VAT)
4. Chuyển tiền cho người nhận bằng CMND/Thẻ CCCD/Thẻ Căn cước/Giấy chứng nhận căn cước <i>(Chỉ áp dụng đối với trường hợp trích tiền từ tài khoản)</i>	
a. Chuyển trong hệ thống ACB	0,03%; TT: 15.000đ; TĐ: 1.000.000đ
b. Chuyển ngoài hệ thống ACB	
- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03% ; TT: 15.000đ; TĐ: 1.000.000đ
- Khác tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05% ; TT: 20.000đ; TĐ: 1.000.000đ
c. Nhận tiền chuyển đến	Miễn phí
5. Chuyển tiền nhanh 24/7 qua Napas	0,04%; TT: 16.000đ (mức tiền chuyển : 10.000.000đ ≤ số tiền chuyển < 500.000.000đ)
6. Nhận chuyển khoản (cùng/ngoài hệ thống ACB) và rút tiền mặt ngay trong ngày làm việc (Số tiền rút lớn hơn 1 tỷ đồng tại một thời điểm, thu phí trên phần vượt hơn 1 tỷ đồng và chỉ áp dụng tại các Tỉnh/TP ngoài địa bàn TP.HCM và Hà Nội) <u>Lưu ý:</u> Riêng khu vực Hải Phòng thu phí trên phần vượt hơn 500 triệu đồng đối với số tiền rút lớn hơn 500 triệu đồng tại một thời điểm.	0,03% ; TT: 330.000đ; TĐ: 1.500.000đ
7. Phí kiểm đếm <i>(Áp dụng đối với trường hợp khách hàng rút tiền/chuyển khoản trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản)</i>	0,03% TT 15.000đ; TĐ 1.100.000đ
PHẦN 3. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ	
I. Gửi tiền vào tài khoản	
1. Nộp tiền mặt	
- Tiền mặt loại từ 50USD trở lên	0,2%; TT: 2 USD
- Tiền mặt loại dưới 50USD	0,3%; TT: 2 USD
- Ngoại tệ khác	0,4%; TT: 2 USD
2. Nhận tiền chuyển khoản đến từ ngân hàng khác trong nước	Miễn phí
II. Rút tiền từ tài khoản	
1. Rút ngoại tệ mặt	
- Ngoại tệ là USD	0,2%; TT 2 USD
- Ngoại tệ khác USD	0,2%; TT: 2 USD
<u>Lưu ý:</u> Khách hàng thông báo trước cho ACB khi thực hiện giao dịch rút tiền:	
- Số tiền rút từ 100.000USD - 300.000USD	KH báo trước 1/2 ngày
- Số tiền rút trên 300.000USD	KH báo trước 01 ngày
2. Chuyển khoản trong hệ thống ACB	
- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí
- Khác tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	2USD/lệnh; 2EUR/lệnh
3. Chuyển khoản trong nước ngoài hệ thống ACB	
- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,01%; TT: 6 USD, TĐ: 50 USD
- Khác tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05%, TT: 6 USD, TĐ: 100 USD

TÊN PHÍ	MỨC PHÍ (đã bao gồm VAT)
PHẦN 4. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ	
I. Kiểm đếm hộ tiền	
1. Kiểm đếm đồng Việt Nam	0,03%; TT: 15.000đ, TĐ: 1.100.000đ
2. Kiểm đếm ngoại tệ (<i>Xác định thật giả</i>)	0,2USD/tờ
II. Cất giữ hộ	
1. Bảo quản tài sản	110.000đ/bộ/tháng, không quá 5 tờ/bộ. Trường hợp > 5 tờ/bộ thì tính 22.000đ/tờ/tháng.
2. Bảo quản tài sản quá hạn	150% mức phí bảo quản tài sản
III. Đổi tiền	
1. Đổi ngoại tệ (USD)	
- Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	2%; TT: 2USD
- Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	Miễn phí
2. Đổi séc du lịch lấy USD	1%; TT: 2USD
3. Đổi séc du lịch lấy đồng Việt Nam	1%; TT: 2USD
4. Đổi tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu hành	Miễn phí
PHẦN 5. GIAO DỊCH SÉC	
1. Phí cung ứng Séc trắng	15.000đ/cuốn
2. Bảo chi Séc	15.000đ/tờ
3. Thông báo Séc không đủ khả năng thanh toán	55.000đ/lần
4. Thu hộ Séc do ngân hàng trong nước phát hành	15.000đ
5. Đình chỉ thanh toán Séc	15.000đ/tờ
6. Thông báo mất Séc	55.000đ/lần
7. Phí thanh toán Séc do ACB phát hành	Theo biểu phí giao dịch tài khoản trong nước hiện hành
<u>Lưu ý:</u> Người ký phát Séc chịu tất cả phí phát sinh liên quan đến giao dịch thanh toán Séc bao gồm (Phí bảo chi Séc, phí thanh toán Séc,...)	
PHẦN 6. DỊCH VỤ QUẢN LÝ TIỀN	
1. Dịch vụ Quản lý khoản phải thu	
1.1. Thu hộ tiền mặt	
a. Đối với khách hàng đủ điều kiện: - Số tiền tối thiểu thu hộ: 500 triệu đồng /1 lần 1 địa điểm - Số tiền tối đa thu hộ: 5 tỷ đồng /1 lần 1 địa điểm	
+ Bán kính ≤ 5km	0,04%; TT: 400.000đ
+ 5km < Bán kính ≤ 10km	0,06%; TT: 600.000đ
+ 10km < Bán kính ≤ 20km	0,08%; TT: 900.000đ
+ Bán kính > 20km	Theo thỏa thuận, TT: 900.000đ, TĐ: 5.000.000đ (Mức phí được thể hiện cụ thể trong Hợp đồng cung cấp Dịch vụ Quản lý tiền)
b. Đối với khách hàng không đủ điều kiện	0,2%; TT: 1.000.000đ
1.2. Thu tiền hóa đơn	15.000đ/giao dịch ghi có
2. Dịch vụ Quản lý khoản phải trả	
2.1. Chi hộ tiền mặt	Thu theo mục 1.1 - Thu hộ tiền mặt
2.2. Thanh toán hóa đơn	3.000đ/ lệnh

TÊN PHÍ	MỨC PHÍ (đã bao gồm VAT)
2.3. Chi hộ lương/hoa hồng/chuyển khoản theo danh sách	
a. Chi qua Tài khoản/Thẻ/CMND/Thẻ CCCD/Thẻ Căn cước/Giấy chứng nhận căn cước	
– Đơn vị chuyển có tài khoản tại ACB:	
+ VND	3.000đ/Tài khoản; TT: 30.000đ/danh sách
+ USD	0,5USD/Tài khoản; TT 2USD/danh sách
– Đơn vị chuyển không có tài khoản tại ACB	
+ VND	3.000đ/Tài khoản; TT 200.000đ/danh sách
+ USD	0,5USD/Tài khoản; TT 10USD/danh sách
Lưu ý: - Không áp dụng cho chương trình "Gói dịch vụ tài chính dành cho Nguồn nhân lực Việt" - Ngoài phí chuyển khoản theo danh sách, đơn vị thu thêm phí chuyển khoản/chuyển tiền cho người nhận bằng CMND/Thẻ CCCD/Thẻ Căn cước/Giấy chứng nhận căn cước... trong/ngoài hệ thống ACB (nếu có)	
b. Chi trực tiếp bằng tiền mặt	
– Bán kính ≤ 10km	0,30%; TT 1.000.000đ
– 10km < Bán kính ≤ 20km	0,40%; TT 1.500.000đ
– 20km < Bán kính ≤ 50km	0,50%; TT 2.000.000đ
3. Dịch vụ Quản lý tài khoản tập trung	
Các tài khoản không được cấp HMTc	
– Tài khoản chính có SDBQ tháng < 1 tỷ đồng	1.000.000đ/tháng
– Tài khoản chính có SDBQ tháng ≥ 1 tỷ đồng	500.000đ/tháng
4. Dịch vụ Tài khoản Định danh	
– Phương thức 1: thu theo giao dịch	110đ/giao dịch
– Phương thức 2: thu theo % doanh số	0,022% doanh số giao dịch
– Phương thức 3: thu theo bậc thang (Tier) số lượng giao dịch	Tier 1: ≤ 5.000 giao dịch: 550.000đ/tháng Tier 2: 5.001 – 10.000 giao dịch: 880.000đ/tháng Tier 3: ≥ 10.000 giao dịch: 1.100.000đ/tháng Trường hợp cam kết CASA tối thiểu, phí theo thỏa thuận. Ghi chú: - Không thu phí Dịch vụ tài khoản định danh với các KHDN đăng ký đầu số TK VA Quy tắc 1 để sử dụng dịch vụ thu hộ qua QRCode. - Không thu phí các trường học đăng ký VA Quy tắc 3 kết nối với MISA.
5. Dịch vụ QR Code động	
– Phương thức 1: thu theo giao dịch	110đ/giao dịch
– Phương thức 2: thu theo % doanh số	0,022% doanh số giao dịch
– Phương thức 3: thu theo bậc thang (Tier) số lượng giao dịch	Tier 1: ≤ 500 giao dịch: 55.000đ/tháng Tier 2: 501 – 2.000 giao dịch: 165.000đ/tháng Tier 3: ≥ 2.000 giao dịch: 220.000đ/tháng Trường hợp cam kết CASA tối thiểu, phí theo thỏa thuận.
PHẦN 7. DỊCH VỤ KHÁC	
1. Dịch vụ theo yêu cầu khách hàng	
1.1. Sao kê tài khoản và các chứng từ kèm theo (Báo nợ, báo có, phiếu thu phí dịch vụ)	
1.1.1. Trường hợp khách hàng nhận sao kê qua email thông qua dịch vụ E-statement:	Miễn phí
1.1.2. Trường hợp khách hàng nhận sao kê tại quầy giao dịch của ACB	- Đối với Bảng sao kê: a. Định kỳ hàng tháng: 5.000đ/trang, tối thiểu 50.000đ/lần. b. Theo yêu cầu của khách hàng (không theo định kỳ): 10.000đ/trang, tối thiểu 100.000đ/lần. - Đối với Chứng từ báo nợ/có, phiếu thu phí dịch vụ: 1.000đ/tờ.

TÊN PHÍ	MỨC PHÍ (đã bao gồm VAT)
1.1.3. Trường hợp khách hàng đăng ký nhận sao kê tài khoản định kỳ qua bưu điện có bảo phát Ghi chú: Ngoài mức phí thu theo 1.1.2 (nếu có), thu thêm phí này theo từng lần phát sinh thực tế.	100.000đ/lần gửi ; và Điện phí, bưu phí theo thực tế phát sinh
1.2. Sao kê chi tiết tài khoản khách hàng qua Swift (MT940)	- Trọn gói: 100USD/tháng; hoặc - Từng lần: 5USD/tờ
1.3. Xác nhận bằng văn bản	
- Xác nhận số dư, xác nhận kiểm toán	- 88.000đ/2 bản đầu tiên - 22.000đ cho mỗi bản tiếp theo từ bản thứ 3 trở đi
- Xác nhận/Tu chỉnh/... ký quỹ hoạt động doanh nghiệp	110.000đ/bản xác nhận
- Phí xác nhận đăng ký tài khoản chuyên dụng chứng khoán	500.000 đ/lần
- Xác nhận khác	55.000đ/lần
1.4. Sao lục lại chứng từ	
- Chứng từ giao dịch < 1 năm	22.000đ/chứng từ
- Chứng từ giao dịch ≥ 1 năm	55.000đ/chứng từ
1.5. Phí truy xuất thông tin (Áp dụng khi khách hàng có nhu cầu sao bản chính hồ sơ ACB đang quản lý)	50.000đ/lần
1.6. Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của khách hàng	100.000đ lần/tài khoản
1.7. Dịch vụ khác	100.000đ/lần
2. Ủy nhiệm thanh toán	0,30%/tổng số tiền thanh toán; TT: 550.000đ/ 33USD
- Phí điều chỉnh	220.000đ/lần
3. Tu chỉnh lệnh chuyển tiền trong nước	15.000đ/lệnh; 6USD/lệnh
4. Phí phát hành ủy nhiệm thu	15.000đ
5. Phí giao dịch qua fax	- Chuyển khoản trong nước, chuyển đổi ngoại tệ: 2.200đ/lệnh - Chuyển tiền thanh toán quốc tế: 11.000đ/lệnh - Bảo lãnh: 22.000đ/thư bảo lãnh - Phạt chậm bổ sung bản chính: 100.000đ/ngày (Nếu thời gian bổ sung bản gốc vượt quá theo quy định của Hợp đồng giao dịch qua fax) - Phí phạt chấm dứt hợp đồng do vi phạm: 1.000.000đ
6. Phí hỗ trợ thu hồi giao dịch chuyển tiền nhầm cho người thụ hưởng	- Do khách hàng đề nghị: 0,2% (TT: 200.000đ/lần, TĐ: 3.000.000đ/lần) - Do Tổ chức tín dụng khác đề nghị: Miễn phí
7. Dịch vụ thu hộ Ngân sách Nhà nước:	
7.1. Tài khoản KBNN mở tại ACB	a. Kênh thu NSNN điện tử (Otax, Etax, HQ247): Miễn phí. b. Kênh thu NSNN tại Quầy: Mức phí tương tự chuyển khoản trong hệ thống được quy định tại Phần 2, II, mục 2 của biểu phí này.
7.2. Tài khoản KBNN không mở tại ACB (áp dụng các kênh thu NSNN điện tử và tại Quầy)	Mức phí tương tự chuyển khoản ngoài hệ thống được quy định tại Phần 2, II, mục 3 của biểu phí này.
7.3 Phí nộp tiền mặt chuyển đi trong/ngoài hệ thống áp dụng cho đối tượng KHDN (khi Cá nhân nộp thuế thay cho Tổ chức bằng hình thức Tiền mặt tại Quầy)	a. <u>Tài khoản KBNN mở tại ACB</u> : tương tự Mức phí nộp tiền mặt chuyển đi trong hệ thống được quy định tại biểu phí dịch vụ KHCN công văn 101/NVQĐ-SPHĐCN.23, Phụ lục 1, Phần D, mục 1. b. <u>Tài khoản KBNN không mở tại ACB</u> : tương tự Mức phí nộp tiền mặt chuyển đi ngoài hệ thống được quy định tại biểu phí dịch vụ KHCN công văn 101/NVQĐ-SPHĐCN.23, Phụ lục 1, Phần D, mục 2.
8. Dịch vụ quản lý tài khoản đặc biệt theo Thỏa thuận	- 0.2% của số tiền tạm ứng/thanh toán cần quản lý, hoặc - Theo thỏa thuận, tối thiểu theo phí quản lý tài khoản của tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt tại mục 2 Phần 1 nêu trên của Biểu phí này. <u>Lưu ý</u> : Không thu thêm phí duy trì tài khoản.

-----Hết-----